

Thứ sáu, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Giữ được ngưỡng 1160 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/3/2021		•	
Tuần 29/3-2/4/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã giữ được ngưỡng 1160 điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Thị trường điều chỉnh mạnh xuống ngưỡng 1137 vào phiên sáng nhưng nhanh chóng hồi phục trở lại ngưỡng 1162.21 điểm trong phiên chiều. Tốc độ hồi phục nhanh như vậy phản ánh hoạt động bắt đáy của các nhà giao dịch. Dòng tiền đầu tư gần như không đổi so với phiên trước khi thị trường có 7/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản giảm nhẹ và độ rộng thị trường tiêu cực phản ánh hoạt động chốt lãi ngắn hạn. Khối ngoại quay trở lại bán ròng trên cả hai sàn giao dịch HSX và HNX. Tuy chỉ số đã giữ được ngưỡng 1160 điểm nhưng VN-Index vẫn có khả năng duy trì đà điều chỉnh trong tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1180 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: EVG_Bứt phá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.89** điểm, đóng cửa **1,162.21** điểm. HNX-Index **+3.77** điểm, đóng cửa **270.96** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+2.25)**, **HPG(+1.06)**, **SSB(+0.48)**, **VJC(+0.35)**, **BCM(+0.33)**
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.89)**, **VNM(-0.61)**, **GAS (-0.56)**, **VRE(-0.40)**, **CTG (-0.35)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,194** tỷ đồng, **-4.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,610 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16.32 điểm. Thị trường có **122** mã tăng, 47 mã tham chiếu và **339** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-283.66** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **CTG (-76.6 tỷ)**, **MBB (-81.6 tỷ)** và **VIC(-61.6 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.59** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1162.21**
Giá trị: 14194.27 tỷ **-0.89 (-0.08%)**
Khối ngoại (ròng): -283.66 tỷ

HNX-INDEX **270.96**
Giá trị: 2711.28 tỷ **3.77 (1.41%)**
Khối ngoại (ròng): -2.59 tỷ

UPCOM-INDEX **79.85**
Giá trị: 1168.7 tỷ **-0.53 (-0.66%)**
Khối ngoại (ròng): -3.19 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	60.0	2.48%
Giá vàng	1,729	0.09%
Tỷ giá USD/VND	23,087	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	27,191	0.17%
Tỷ giá JPY/VND	21,094	-0.18%
LS liên NH 1 tháng	0.6%	13.85%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
E1VFN30	73.5	CTG	-176.6
GEX	44.1	MBB	-81.6
HPG	44.0	VIC	-61.6
CII	24.6	VNM	-58.3
FUEVFN	15.2	VHM	-46.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	59.08	0.89%	-3.80%	-6.20%	69.72%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	62.36	0.66%	-3.40%	-5.80%	58.07%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	193.57	0.77%	-0.40%	-2.10%	104.51%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1726.99	0.00%	-1.00%	-4.30%	4.81%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.09	0.13%	-4.40%	-10.20%	67.06%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1414.00	-0.02%	-0.20%	-0.80%	63.61%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	608.50	-0.65%	-3.00%	-11.20%	8.32%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.19	-0.25%	-0.40%	2.10%	3.19%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	225.49	-2.62%	-5.90%	-12.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.09	-3.45%	-5.00%	-11.30%	29.64%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	126.60	0.08%	-2.60%	-8.50%	-3.25%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8779.50	-2.21%	-3.00%	-4.60%	82.75%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	738.56	0.68%	0.80%	4.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	781.95	-0.84%	1.00%	5.30%			
Nhôm	USD/ton	2246.00	-0.53%	1.40%	4.60%	46.22%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	164.24	0.77%	0.10%	-4.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	91.65	0.16%	4.70%	20.40%	36.38%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 2.46 USD (3.8%) xuống 61.95 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 2.62 USD (4.3%) xuống 58.56 USD/thùng.
- Nhiều quốc gia Châu Âu đã kéo dài thời gian phong tỏa để hạn chế sự lây lan virus Covid-19. Ở Mỹ, việc tiêm chủng vắc xin Covid-19 được triển khai nhanh hơn tất cả các quốc gia khác. Tuy nhiên, các chuyên gia y tế lo ngại đợt du lịch nghỉ Xuân sẽ thúc đẩy số ca nhiễm Covid-19 ở Mỹ tăng trở lại
- Đồng USD mạnh lên cũng ảnh hưởng tới giá dầu. Đô la Mỹ đã tăng lên mức cao nhất trong vòng 4 tháng so với euro do Mỹ có vẻ đang vượt qua đại dịch tốt hơn so với Châu Âu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.4% xuống 1,727.01 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 0.5% xuống 1,725.10 USD.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.7% lên 1,067.50 CNY (163.36 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn Singapore duy trì tại 155.70 USD/tấn.
- Lo ngại về việc nguồn cung quặng sắt thế giới có thể bị thắt chặt do lũ lụt ở Australia tắc nghẽn ở kênh đào Suez cũng hậu thuẫn giá quặng tăng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka giảm 5.6 JPY (2.2%) xuống 251.7 JPY (2.3 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 20 CNY (0.1%) xuống 14,215 CNY (2,176 USD)/tấn. Giá cao su tại Nhật Bản giảm mạnh xuống mức thấp nhất hơn 5 tuần do lo ngại nhu cầu trên thế giới hồi phục chậm lại vì dịch Covid-19.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 duy trì tại 1.266 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 1 USD (0.1%) xuống 1,365 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 11.1 USD (2.5%) xuống 439.2 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 0.54 US cent, tương đương 3.5%, xuống 15.09 cent/lb. Giá đường giảm mạnh trong phiên vừa qua do số ca nhiễm Covid-19 gia tăng ở Châu Âu dẫn tới hiện tượng bán tháo trên diện rộng không chỉ ở các thị trường hàng hóa mà cả thị trường tài chính. Brazil – nước sản xuất đường lớn nhất thế giới – cũng đang phải gia tăng giãn cách xã hội chống Covid-19, làm giảm tiêu thụ nhiên liệu và gây áp lực lên giá ethanol trong nước.

	26/3	% 26/3	25/3	% 25/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1162.21	-0.08%	1163.10	0.11%	-2.67%	0.02%
S&P 500			3909.52	0.52%	-0.15%	0.73%
HĐTL S&P500	3912.75	0.31%	3900.50	0.51%	0.33%	0.01%
Shang- hai	3418.33	1.63%	3363.59	-0.10%	0.40%	-4.09%
Euro Stoxx	3865.47	0.86%	3832.57	0.00%	0.74%	4.30%

Phân tích kỹ thuật

EVG_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: EVG hiện đang có trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn tích lũy ngắn hạn tại khu vực 10-11. Thanh khoản cổ phiếu trong thời gian gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của EVG nằm tại khu vực xung quanh 10.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 16, cắt lỗ nếu ngưỡng 9.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

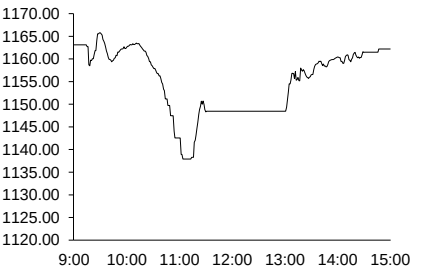
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	-1.36%
Ô tô và phụ tùng	-1.04%
Truyền thông	-0.89%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.89%
Thực phẩm và đồ uống	-0.72%
Công nghệ Thông tin	-0.71%
Hóa chất	-0.69%
Y tế	-0.39%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.21%
Xây dựng và Vật liệu	-0.13%
Dầu khí	-0.11%
Viễn thông	0.00%
Bất động sản	0.09%
Ngân hàng	0.25%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.48%
Bán lẻ	0.51%
Du lịch và Giải trí	0.52%
Dịch vụ tài chính	0.55%
Tài nguyên Cơ bản	1.74%

Hình 1

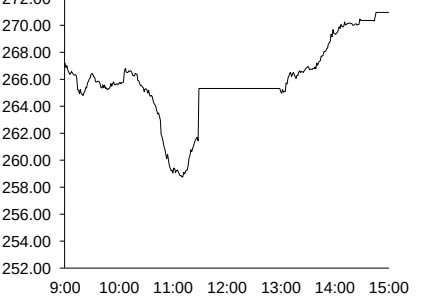
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	5.6	1	-4.76%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	8.1	2	9.46%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	13.7	3	-4.86%	Có thể tiếp tục mua
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	58.4	7	-4.26%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	28.3	8	-0.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	30	9	-0.83%	Có thể tiếp tục mua
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	18.95	15	-1.81%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	7.72	17	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	22.35	22	-2.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	28	30	4.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.3	32	0.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	38.2	45	-1.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	79.5	51	-4.22%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.5	53	4.84%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.8	58	2.08%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

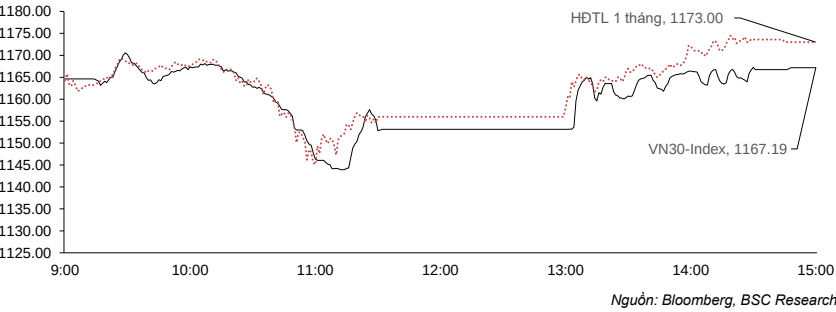
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	SL	11	-6.56%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	SL	21	-7.06%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	SL	20	-5.06%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	TP	28	10.21%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	SL	36	-10.81%

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	9	3.66%	-2.81%	-0.22%	24
Cổ phiếu đã chốt	121	64	13.17%	-8.04%	5.83%	28

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1173.00	0.95%	5.81	7.6%	225,707	4/15/2021	20
VN30F2105	1172.60	-0.06%	5.41	-7.4%	439	5/20/2021	55
VN30F2106	1174.90	1.20%	7.71	32.4%	94	6/17/2021	83
VN30F2109	1174.00	0.51%	6.81	110.7%	158	9/16/2021	174

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng nhẹ +2.55 điểm, lên 1167.19 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VIC, VNM, VHM tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giảm mạnh trong phiên sáng xuống dưới 1145 điểm, sau đó hồi phục tích cực lên trên 1165 điểm trong phiên chiều. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1155-1170 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch và vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1180 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2010	4/5/2021	10	4:1	414,700	32.87%	1,800	5,800	5.65%	3,286	1.77	32,969	27,079	46,200
CHPG2102	7/5/2021	101	1:1	345,500	32.87%	6,600	8,900	4.71%	6,686	1.33	47,600	41,000	46,200
CHPG2026	5/10/2021	45	2:1	225,600	32.87%	3,350	5,350	2.88%	4,883	1.10	43,200	36,500	46,200
CSTB2007	4/27/2021	32	2:1	425,900	39.54%	1,500	4,000	2.56%	4,020	1.00	13,999	10,999	18,950
CSTB2012	4/1/2021	6	1:1	328,100	39.54%	2,500	5,780	1.94%	5,960	0.97	15,500	13,000	18,950
CHPG2105	8/9/2021	136	2:1	279,200	32.87%	3,000	4,990	1.63%	3,250	1.54	48,000	42,000	46,200
CHPG2018	5/14/2021	49	4:1	385,600	32.87%	1,200	4,210	0.72%	4,098	1.03	34,799	29,999	46,200
CNVL2003	6/11/2021	77	10:1	593,800	23.55%	1,000	2,000	0.00%	1,621	1.23	73,979	63,979	79,500
CTCB2012	7/30/2021	126	1:1	245,500	35.76%	5,400	18,010	-0.50%	17,762	1.01	27,400	22,000	39,400
CTCB2101	10/5/2021	193	1:1	96,800	35.76%	5,000	12,400	-0.80%	2,490	4.98	36,000	31,000	39,400
CTCB2010	4/1/2021	6	2:1	163,200	35.76%	2,000	8,900	-1.66%	8,958	0.99	25,500	21,500	39,400
CTCB2013	5/4/2021	39	1:1	396,500	35.76%	4,700	16,260	-2.11%	16,516	0.98	27,700	23,000	39,400
CMBB2010	6/14/2021	80	1:1	146,200	33.60%	4,600	11,700	-2.50%	11,666	1.00	20,600	16,000	27,500
CSTB2011	3/30/2021	4	1:1	323,400	39.54%	2,700	4,090	-3.08%	4,458	0.92	17,200	14,500	18,950
CVRE2013	7/30/2021	126	1:1	255,200	33.56%	5,000	7,450	-3.25%	5,748	1.30	32,500	27,500	32,200
CTCB2103	8/9/2021	136	2:1	291,200	35.76%	2,900	5,280	-4.00%	2,989	1.77	41,300	35,500	39,400
CVRE2014	5/4/2021	39	1:1	263,800	33.56%	4,600	6,090	-6.31%	4,938	1.23	32,100	27,500	32,200
CSBT2007	4/27/2021	32	2:1	789,900	42.29%	1,700	3,380	-7.14%	3,036	1.11	18,788	15,495	22,000
CVPB2015	7/30/2021	126	1:1	215,500	38.81%	5,600	17,430	-7.58%	17,849	0.98	31,600	26,000	43,400
Tổng				6,185,600	35.11%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

- CVIC2102 và CSTB2016 tăng mạnh lần lượt là 9.63% và 8.00%. Trái lại, CMSN2011 và CVHM2101 giảm mạnh lần lượt là -14.74% và -11.76%. Giá trị giao dịch giảm -2.31%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.73% thị trường.

- CMSN2011, CVPB2013, CSTB2011, CHPG2025, và CVPB2016 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CMSN2012, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CHPG2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	130.0	0.9%	1.0	2,635	3.2	8,654	15.0	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	84.9	-0.1%	1.0	839	1.3	4,532	18.7	3.7	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	58.4	-1.7%	1.5	1,885	2.0	2,087	28.0	2.2	27.6%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	31.8	-1.2%	0.5	309	0.0	3,406	9.3	1.0	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	112.4	1.8%	0.7	16,530	14.3	1,569	71.6	4.9	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	32.2	-2.0%	1.1	3,181	9.3	1,048	30.7	2.5	30.6%	8.5%
VHM	Bất động sản	95.7	-1.0%	1.1	13,687	9.4	8,463	11.3	3.7	22.3%	39.1%
DXG	Bất động sản	23.4	-2.3%	1.3	527	11.6	(956)		2.0	33.7%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	30.9	0.3%	1.4	868	13.4	2,093	14.8	1.9	41.9%	13.1%
VCI	Chứng khoán	63.9	5.3%	1.0	460	4.7	4,662	13.7	2.3	26.4%	17.9%
HCM	Chứng khoán	29.6	-1.3%	1.5	393	4.5	1,738	17.0	2.0	46.3%	12.1%
FPT	Công nghệ	76.1	-0.7%	0.9	2,594	8.8	4,520	16.8	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	76.7	-1.2%	0.4	912	0.2	5,165	14.8	4.4	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	89.2	-1.2%	1.4	7,423	1.4	4,038	22.1	3.5	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	55.9	-0.5%	1.5	3,023	2.7	631	88.5	3.2	16.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	22.7	2.3%	1.6	472	11.4	1,357	16.7	0.9	9.1%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.3	-0.6%	0.8	2,197	11.2	898	18.2	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	98.0	-2.0%	0.4	557	0.1	5,443	18.0	3.6	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.3	-0.3%	0.7	328	1.8	1,663	11.6	0.9	13.4%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.8	0.6%	0.6	387	2.9	1,017	16.5	1.4	3.3%	8.7%
VCB	Ngân hàng	94.9	-0.2%	1.1	15,303	4.9	4,974	19.1	3.6	23.5%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.1	-0.4%	1.3	7,362	4.4	1,740	24.2	2.2	17.1%	9.3%
CTG	Ngân hàng	39.1	-0.9%	1.4	6,322	27.4	3,678	10.6	1.7	27.5%	16.9%
VPB	Ngân hàng	43.4	0.3%	1.2	4,632	6.5	4,271	10.2	2.0	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.5	-0.2%	1.2	3,346	16.9	2,965	9.3	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.5	1.2%	0.9	3,050	11.0	3,557	9.1	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	58.4	-1.8%	0.7	208	0.4	6,386	9.1	1.9	81.4%	21.2%
NTP	Nhựa	36.0	0.8%	0.5	184	0.1	3,797	9.5	1.6	18.9%	17.3%
MSR	Tài nguyên	20.7	0.0%	0.7	989	1.0	39	530.8	1.6	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.2	2.7%	1.1	6,655	55.8	4,056	11.4	2.6	30.2%	25.2%
HSG	Thép	27.4	0.2%	1.4	528	10.7	3,387	8.1	1.7	7.2%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	97.4	-1.1%	0.7	8,851	15.5	4,770	20.4	6.5	56.2%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	173.0	-1.1%	0.8	4,824	0.8	7,064	24.5	5.6	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	85.9	-0.1%	0.9	4,387	3.4	1,054	81.5	6.3	32.1%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.0	-0.7%	1.2	590	4.6	946	23.3	1.7	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	72.8	-1.1%	0.8	6,891	0.3	3,450	21.1	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	130.5	1.9%	1.1	2,972	2.3	132		4.6	19.1%	0.5%
HVN	Vận tải	32.0	-1.1%	1.7	1,973	2.1	(7,647)		7.1	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.5	-1.5%	0.9	426	3.4	1,133	28.7	1.7	37.8%	5.7%
PVT	Vận tải	16.6	-1.8%	1.3	234	3.9	1,953	8.5	1.1	12.5%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	96.5	3.8%	1.1	671	3.9	8,257	11.7	4.0	3.7%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.5	1.5%	0.4	673	0.4	1,340	25.7	2.4	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.0	-2.7%	0.9	299	1.7	1,613	11.2	1.3	3.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	71.1	-2.7%	1.0	230	2.8	5,769	12.3	0.6	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.9	0.6%	0.5	248	3.8	1,030	23.2	1.2	30.9%	5.1%
REE	Điện	54.0	1.1%	-1.4	726	2.0	5,250	10.3	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.7	-0.2%	-0.4	230	1.4	2,642	10.5	1.3	11.9%	13.6%
POW	Điện	12.7	0.8%	0.6	1,293	7.9	938	13.5	1.0	4.1%	7.9%
NT2	Điện	22.0	-1.6%	0.5	275	0.3	2,095	10.5	1.5	15.3%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.2	0.0%	1.1	780	14.1	363	105.1	1.9	22.3%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.0	2%	1.0	2,565	0.1			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	112.40	1.81	1.80	2.93MLN
HPG	46.20	2.67	1.06	28.11MLN
SSB	23.05	6.96	0.48	1.08MLN
VJC	130.50	1.87	0.35	403500
BCM	57.00	2.15	0.33	41300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-0.89	2.27MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.61	3.65MLN	607060
GAS	0.00	-0.56	375100	373600
VRE	0.00	-0.40	6.72MLN	192700
CTG	0.00	-0.35	16.25MLN	611640

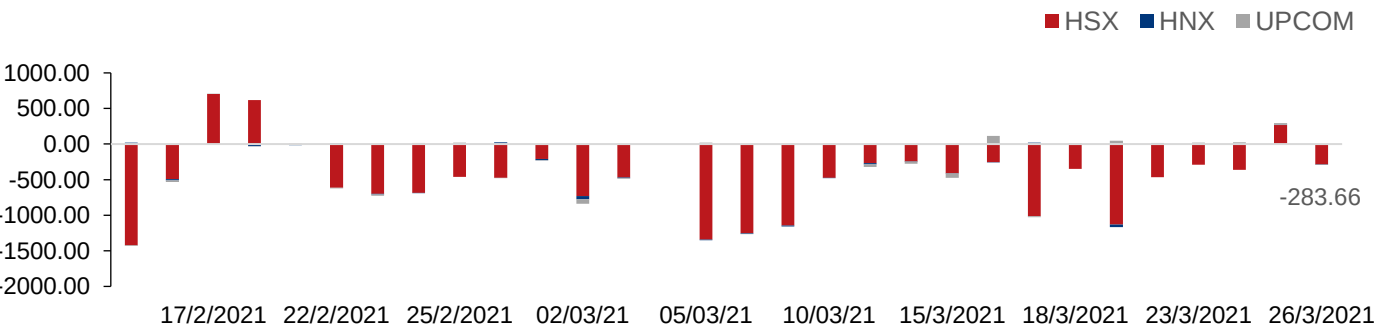
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TSC	6.27	7.00	0.02	6.44MLN
HRC	67.40	6.98	0.04	4400
RIC	16.85	6.98	0.01	409400
KMR	3.68	6.98	0.00	765600
SSB	23.05	6.96	0.48	1.08MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TMT	8.37	-7.00	-0.01	73300
CIG	6.66	-6.98	0.00	105300
AAT	11.35	-6.97	-0.01	231300.00
HCD	4.17	-6.92	0.00	1.56MLN
TS4	6.06	-6.91	0.00	21200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.0	1,390	11.5	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.5	3,557	9.1	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.8	3,450	21.1	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.4	4,043	7.5	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	39.1	3,678	10.6	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.4	13,724	4.3	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	66.9	5,734	11.7	2.5	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	115.0	5,923	19.4	4.3	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.3	1,663	11.6	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.3	2,158	13.1	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	23.4	-956		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	76.1	4,520	16.8	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.5	1,133	28.7	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.8	6,277	6.8	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.2	4,056	11.4	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	27.4	3,387	8.1	1.7	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.0	1,613	11.2	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.2	363	105.1	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	30.0	2,044	14.7	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	15.8			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.3	3,258	11.1	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	85.9	1,054	81.5	6.3	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	130.0	8,654	15.0	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.1	3,127	10.9	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	57.9	7,985	7.3	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.8	1,842	15.1	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	84.9	4,532	18.7	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.7	938	13.5	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	21.8	0	76.6	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	22.7	1,357	16.7	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	173.0	7,064	24.5	5.6	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.0	946	23.3	1.7	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.4	3,521	11.2	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	94.9	4,974	19.1	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	43.9	4,239	10.4	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.7	563	31.4	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.0	3,873	10.1	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	97.4	4,770	20.4	6.5	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	95.7	8,463	11.3	3.7	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	27.3	943	28.9	2.3	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.4	875	13.0	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	130.1	9,180	14.2	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	43.4	4,271	10.2	2.0	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	32.2	1,048	30.7	2.5	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	88.0	4,105	21.4	7.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639